

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng GPMB thực hiện dự án đường ven biển tỉnh Bình Định, đoạn từ Cát Tiến - Diêm Vân

Đợt 16: Bồi thường, hỗ trợ về đất nông nghiệp và cây trồng của 50 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng GPMB thuộc địa bàn xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước.

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định và Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều quy định kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mô mã trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 88/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh về việc Ban hành sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 5009/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất ở cụ thể để lập phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB thực hiện dự án Đường ven biển tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiến – Diêm Vân thuộc địa bàn huyện Phù Cát;

Căn cứ Quyết định số 3728/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của Chủ tịch

UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án Đường ven biển tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiến - Diêm Vân;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng bồi thường GPMB dự án Đường ven biển tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiến - Diêm Vân tại Tờ trình số 993/TTr-BQLGT ngày 16/5/2022 và Biên bản cuộc họp ngày 29/4/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bồi thường, hỗ trợ cho 50 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Đường ven biển tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiến - Diêm Vân thuộc địa bàn xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, với nội dung chính như sau:

1. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho 50 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng, chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) và chi phí dự phòng cưỡng chế là **9.090.228.000 đồng** (Chín tỷ, không trăm chín mươi triệu, hai trăm hai mươi tám ngàn đồng). Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ:	8.894.548.000 đồng;
+ Bồi thường, hỗ trợ về đất:	8.558.750.000 đồng;
+ Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu:	112.562.000 đồng;
+ Hỗ trợ ổn định đời sống:	223.236.000 đồng;
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%):	177.891.000 đồng;
- Chi phí dự phòng cưỡng chế:	17.789.000 đồng.

2. Nguồn vốn chi trả: Từ nguồn chi phí bồi thường, GPMB của dự án nêu trên.

(Kèm theo Phụ lục và Phương án chi tiết theo Văn bản số 993/TTr-BQLGT ngày 16/5/2022 của Thường trực Hội đồng bồi thường GPMB dự án Đường ven biển tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiến - Diêm Vân).

Điều 2. Ban QLDA Giao thông tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước, hộ gia đình, cá nhân có liên quan và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tự Công Hoàng;
- PVP TD;
- Lưu: VT, K19.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tự Công Hoàng

PHỤ LỤC
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
Dự án: Đường ven biển tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiến - Diêm Vân
Đợt 16: Đất nông nghiệp và cây trồng của 50 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng thuộc địa bàn xã Phước Sơn
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa số	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích bị thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Nội dung bồi thường, hỗ trợ			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
								Bồi thường, hỗ trợ về đất	Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	
A	Các hộ gia đình cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp bị thu hồi dưới 10% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (28hộ)										
1	Bùi Văn Ngọc (chết), con ĐDKK Bùi Văn Thanh	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	8	716	362,7	67,8	294,9	20.274.000	312.000	-	20.586.000
			15	240	1.221,7	1,6	1.220,1				
2	Bùi Văn Phụng, vợ Võ Thị Tuyết Nhung	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	143	916,8	267,0	649,8	89.765.000	1.202.000	-	90.967.000
3	Cao Thị Nhiều, con ĐDKK Đặng Thị Ân	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	1013	499,4	48,1	451,3	17.157.000	216.000	-	17.373.000
4	Đình Thị Chính, con ĐDKK Trần Xuân Vĩnh	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	8	717	428,4	2,7	425,7	786.000	12.000	-	798.000
5	Đoàn Thị Xuân	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	522	924,0	79,5	844,5	28.358.000	358.000	-	28.716.000
6	Hồ Thị Thanh Nga	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	804	2.512,2	51,8	2.460,4	18.477.000	233.000	-	18.710.000
7	Huỳnh Thị Lang, con ĐDKK Lê Văn Hôn	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	8	805	521,5	50,6	470,9	17.012.000	228.000	-	17.240.000
8	Huỳnh Văn Cư, Vương Thị Hảo	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	49	1.029,2	15,8	1.013,4	5.312.000	71.000	-	5.383.000
9	Lê Ngọc Anh	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	110	1.884,9	2,9	1.882,0	975.000	13.000	-	988.000
10	Lê Thị Đến (chết), con ĐDKK Nguyễn Thị Ba	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	55	1.489,0	117,3	1.371,7	41.841.000	528.000	-	42.369.000

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa số	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích bị thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Nội dung bồi thường, hỗ trợ			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
								Bồi thường, hỗ trợ về đất	Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	
11	Lê Thị Phụng (chết), con Võ Văn Thảo	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	520	730,1	122,9	607,2	43.839.000	553.000	-	44.392.000
12	Lê Văn Bình, Đặng Thị Sơn	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	8	715	193,8	132,9	60,9	44.681.000	598.000	-	45.279.000
13	Mai Xuân Tân, Trần Thị Ngọc Phượng	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	411	1.267,5	72,4	1.195,1	24.340.000	326.000	-	24.666.000
14	Nguyễn Lương, vợ Huỳnh Thị Ái	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	8	711	254,0	47,8	206,2	13.914.000	215.000	-	14.129.000
15	Nguyễn Ngọc Bích (chết), Nguyễn Thị Kim Hoa	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	138	822,9	24,9	798,0	8.371.000	112.000	-	8.483.000
16	Nguyễn Thị Đinh, con ĐDKK Nguyễn Thị Nở	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	8	769	928,0	33,5	894,5	54.143.000	716.000	-	54.859.000
			15	109	941,6	125,5	816,1				
17	Nguyễn Văn Thanh, Lê Thị Thảo, con ĐDKK Nguyễn Công Khoa	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	8	714	202,5	202,5	-	58.948.000	911.000	-	59.859.000
18	Phạm Tuấn	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	8	770	996,2	23,9	972,3	8.035.000	108.000	-	8.143.000
19	Phan Thị Lệ (chết), con ĐDKK Trần Thị Sáu	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	8	718	400,8	9,3	391,5	3.127.000	42.000	-	3.169.000
20	Nguyễn Thị Tám	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	523	624,1	25,7	598,4	8.640.000	116.000	-	8.756.000
21	Tô Thành Hiến	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	519	887,2	167,8	719,4	59.854.000	755.000	-	60.609.000
22	Trần Đương Quang, vợ Nguyễn Thị Nữ	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	8	828	192,3	187,0	5,3	54.436.000	842.000	-	55.278.000
23	Trần Thanh Hà, Nguyễn Thị Biên	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	528	1.632,1	347,3	1.284,8	123.882.000	1.563.000	-	125.445.000
24	Trương Bá Đức (chết), vợ Đỗ Thị Nguyên, con ĐDKK Trương Hữu Đăng	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	8	710	438,1	10,7	427,4	3.115.000	48.000	-	3.163.000

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa số	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích bị thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Nội dung bồi thường, hỗ trợ			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
								Bồi thường, hỗ trợ về đất	Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	
25	Từ Văn Bảo, Nguyễn Thị Hoa	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	66	586,8	6,5	580,3	2.319.000	29.000	-	2.348.000
26	Từ Quốc Hoà, mẹ Nguyễn Thị Hoa (ĐDKK)	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	547	884,3	12,9	871,4	4.602.000	58.000		4.660.000
27	Từ Văn Tâm, Huỳnh Thị Kim Loan	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	527	693,0	53,0	640,0	18.905.000	239.000	-	19.144.000
28	Võ Thị Luân, con dâu ĐDKK Trần Thị Ánh Nguyệt	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	315	3.877,8	23,8	3.854,0	8.002.000	107.000	-	8.109.000
B	Các hộ gia đình cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp bị thu hồi từ 10% đến dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (9hộ)										
29	Bùi Văn Bội (chết), Nguyễn Thị Xuân	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	329	1.420,2	751,9	668,3	268.203.000	3.384.000	2.106.000	273.693.000
30	Đình Thị Giác (chết), con Nguyễn Mạnh Cường	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	51	1.032,8	791,4	241,4	266.068.000	3.561.000	6.318.000	275.947.000
31	Đình Văn Niên, Hà Thị Loan	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	50	857,6	646,3	211,3	217.286.000	2.908.000	6.318.000	226.512.000
32	Huỳnh Phi Hùng	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	529	991,2	380,2	611,0	135.617.000	1.711.000	5.265.000	142.593.000
33	Huỳnh Thị Đăng	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	530	999,6	668,9	330,7	303.319.000	4.060.000	5.265.000	312.644.000
			15	531	233,3	233,3	-				
34	Trần Thị Cúc, con dâu ĐDKK Hà Thị Bích Đào	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	142	1.467,5	418,9	1.048,6	140.834.000	1.885.000	6.318.000	149.037.000
35	Trần Văn Dur, Phạm Thị Lệ Thu	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	296	525,6	156,5	369,1	319.640.000	4.224.000	7.371.000	331.235.000
			15	297	2.412,2	584,7	1.827,5				
			15	518	468,5	197,5	271,0				
36	Trương Hữu Niên, Mai Thị Bảy	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	8	713	355,7	355,7	-	157.191.000	2.277.000	3.159.000	162.627.000
			8	806	500,9	150,4	350,5				

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa số	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích bị thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Nội dung bồi thường, hỗ trợ			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
								Bồi thường, hỗ trợ về đất	Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	
37	Nguyễn Văn Bón, Huỳnh Thị Phi	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	521	867,4	122,9	744,5	100.085.000	1.306.000	6.318.000	107.709.000
			15	1020	519,9	167,3	352,6				
C	Các hộ gia đình cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp bị thu hồi từ 30% đến dưới 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (11 hộ)										
38	Đình Thanh phong (chết), vợ Lương Thị Sáu, con Đình Thanh Trường ĐDKK	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	139	2.150,1	850,9	1.299,2	937.763.000	12.552.000	16.848.000	967.163.000
			15	210	2.030,7	1.938,4	92,3				
39	Đình Thị Mái, con ĐDKK Nguyễn Thị Mỹ Tình	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	211	945,1	402,1	543,0	241.089.000	3.227.000	10.530.000	254.846.000
			15	295	719,5	315,0	404,5				
40	Hồ Xuân Bình, vợ Nguyễn Thị Hồng Thọ	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	395	847,5	790,8	56,7	265.867.000	3.559.000	6.318.000	275.744.000
41	Trần Thị Tám, chồng Lê Đức Trọng	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	298	954,5	94,9	859,6	391.707.000	5.243.000	16.848.000	413.798.000
			15	413	1.362,7	1.070,2	292,5				
42	Nguyễn Thị Bón, con ĐDKK Trương Văn Hà	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	316	1.002,9	966,2	36,7	344.643.000	4.348.000	16.848.000	365.839.000
43	Nguyễn Thị Lệ	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	1023	719,9	5,0	714,9	213.588.000	2.859.000	6.318.000	222.765.000
			15	414	630,3	630,3	-				
44	Nguyễn Thị Thiệp, con ĐDKK Nguyễn Hữu Hoàng	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	52	1.372,1	1.259,9	112,2	423.578.000	5.670.000	21.060.000	450.308.000
45	Nguyễn Văn Bón (1966)	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	54	1.493,1	834,8	658,3	297.773.000	3.757.000	10.530.000	312.060.000
46	Trần Công Đáo, Phan Thị Nông	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	532	2.077,1	1.934,0	143,1	689.858.000	8.703.000	12.636.000	711.197.000
47	Trần Xuân Đáo (chết), Nguyễn Thị Hương (chết), con ĐDKK Trần Thị Gái	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	8	807	1.066,5	675,3	391,2	240.879.000	3.039.000	4.212.000	248.130.000

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa số	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích bị thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Nội dung bồi thường, hỗ trợ			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
								Bồi thường, hỗ trợ về đất	Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	
48	Trương Đình Quý, Hồ Thị Tới	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	8	808	2.723,5	2.156,4	567,1	769.187.000	9.704.000	6.318.000	785.209.000
D	Các hộ gia đình cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (2hộ)										
49	Hồ Cao Minh, Trương Thị Nga	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	294	2.278,6	1.876,0	402,6	630.711.000	8.442.000	25.272.000	664.425.000
50	Tô Văn Thuận, Đào Thị Phượng	Thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn	15	141	1.892,4	1.251,5	640,9	420.754.000	5.632.000	21.060.000	447.446.000
I	Tổng cộng chi phí bồi thường, hỗ trợ (1 + 2 + + 50)				65.261,8	25.013,0	40.248,8	8.558.750.000	112.562.000	223.236.000	8.894.548.000
II	Chi phí phục vụ công tác GPMB (I x 2%)										177.891.000
III	Chi phí dự phòng cưỡng chế (II x 10%)										17.789.000
IV	Tổng cộng (I+II+III)										9.090.228.000